

Số: /2019/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày....tháng....năm 2019

NGHỊ QUYẾT
HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ
TỤNG DÂN SỰ VỀ THẨM QUYỀN, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT
VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Để thi hành đúng và thống nhất một số quy định về thẩm quyền, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài của Bộ luật tố tụng dân sự;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài tại Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm.

Trường hợp Nghị quyết này không có quy định, thì áp dụng các văn bản hướng dẫn khác về Bộ luật này để giải quyết.

Điều 2. Xác định vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự

Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam được xác định như sau:

1. Vụ án có bị đơn là cá nhân cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam quy định tại điểm a khoản 1 Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự là một trong các vụ án sau đây:

a) Vụ án giữa nguyên đơn là công dân Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài và bị đơn là công dân Việt Nam ở trong nước;

b) Vụ án giữa nguyên đơn quy định tại điểm a khoản này với bị đơn là người nước ngoài đang cư trú, làm việc tại Việt Nam và được cấp thẻ thường trú, thẻ tạm trú hoặc được cấp giấy miễn thị thực có thời hạn không quá 5 năm, kể cả trường

hợp được xem xét cấp lại thẻ hoặc giấy này theo quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

2. Vụ án mà bị đơn có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam quy định tại điểm c khoản 1 Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự là một trong các vụ án sau đây:

a) Vụ án giữa nguyên đơn là người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài và bị đơn là công dân Việt Nam, cơ quan, tổ chức Việt Nam có tài sản tại Việt Nam;

b) Vụ án giữa nguyên đơn là công dân Việt Nam, cơ quan, tổ chức Việt Nam, người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài với bị đơn là người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài có tài sản tại Việt Nam.

3. Vụ việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam hoặc các đương sự là người nước ngoài cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự là một trong các vụ việc sau đây:

a) Vụ việc ly hôn giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài mà nguyên đơn hoặc bị đơn ở nước ngoài hoặc các bên đương sự đều ở nước ngoài;

b) Vụ việc ly hôn giữa các bên đương sự là người nước ngoài và người nước ngoài đó thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 3. Xác định vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam theo quy định tại Điều 470 của Bộ luật tố tụng dân sự

1. Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam được xác định như sau:

a) Vụ án dân sự có liên quan đến quyền đối với tài sản là bất động sản có trên lãnh thổ Việt Nam quy định tại điểm a khoản 1 Điều 470 của Bộ luật tố tụng dân sự là vụ án có một bên đương sự là người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, hợp đồng, thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam hoặc cơ quan nhà nước Việt Nam và Nhà đầu tư nước ngoài có quy định về việc giải quyết tranh chấp loại vụ án này giữa Nhà đầu tư nước ngoài và Chính phủ Việt Nam bằng phương thức trọng tài;

b) Vụ án ly hôn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 470 của Bộ luật tố tụng dân sự là vụ án giữa công dân Việt Nam ở trong nước và đương sự là người nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này;

c) Vụ án dân sự khác quy định tại điểm c khoản 1 Điều 470 của Bộ luật tố tụng dân sự là vụ án đáp ứng được các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Việc dân sự quy định tại điểm a khoản 2 Điều 470 của Bộ luật tố tụng dân sự là yêu cầu không có tranh chấp phát sinh từ quan hệ pháp luật dân sự quy định tại một trong các điểm a, b và c của khoản này.

2. Vụ án dân sự khác quy định tại điểm c khoản 1 Điều 470 Bộ luật tố tụng



dân sự và điểm c khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam nếu đáp ứng được các điều kiện sau đây:

a) Là một trong các vụ án thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam quy định tại Điều 469 của Bộ luật này;

b) Có văn bản quy phạm pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên quy định các bên đương sự có quyền lựa chọn Tòa án Việt Nam để giải quyết vụ án đó;

c) Thỏa thuận lựa chọn Tòa án Việt Nam được các bên xác lập bằng văn bản và xác định Tòa án Việt Nam là Tòa án duy nhất có thẩm quyền giải quyết tranh chấp vụ án đó.

3. Thỏa thuận lựa chọn Tòa án Việt Nam được coi là xác lập bằng văn bản trong những trường hợp sau đây:

a) Thỏa thuận được xác lập thông qua trao đổi thông tin bằng văn bản giữa các bên;

b) Thỏa thuận được lập bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực theo yêu cầu của các bên;

c) Trong văn bản được các bên dẫn chiếu đến có ghi nhận sự lựa chọn Tòa án Việt Nam để giải quyết tranh chấp;

d) Đơn khởi kiện của nguyên đơn, văn bản của bị đơn trả lời về việc khởi kiện của nguyên đơn thể hiện sự tồn tại của thỏa thuận lựa chọn Tòa án Việt Nam do một bên đưa ra và bên kia không phủ nhận.

đ) Thỏa thuận được xác lập bằng hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác.

4. Thỏa thuận lựa chọn Tòa án Việt Nam có thể được xác lập dưới hình thức điều khoản trong hợp đồng hoặc thỏa thuận riêng. Thỏa thuận này hoàn toàn độc lập với hợp đồng. Việc thay đổi, gia hạn, hủy bỏ hợp đồng, hợp đồng vô hiệu hoặc không thể thực hiện được không làm mất hiệu lực của thỏa thuận lựa chọn Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Thỏa thuận lựa chọn Tòa án Việt Nam không có hiệu lực trong trường hợp theo quy định của pháp luật Việt Nam thì thỏa thuận đó vô hiệu hoặc không thể thực hiện được.

Ví dụ 1: Thỏa thuận lựa chọn Tòa án Việt Nam vô hiệu khi không đáp ứng được một trong các điều kiện quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điều từ Điều 123 đến Điều 128 của Bộ luật này.

Ví dụ 2: Thỏa thuận lựa chọn Tòa án Việt Nam không thể thực hiện được trong trường hợp đương sự là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của cá nhân đó không được thừa kế hoặc đương sự là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà



không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó.

Điều 4. Xác định vụ việc dân sự mà Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết theo quy định tại Điều 472 Bộ luật tố tụng dân sự

1. Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự nếu sau khi nhận đơn hoặc trong quá trình giải quyết mà xác định được vụ việc đó thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 472 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Vụ việc dân sự quy định tại điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều 472 của Bộ luật tố tụng dân sự mà Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc ra quyết định đình chỉ giải quyết là những vụ việc sau đây:

a) Vụ việc mà các bên đương sự đã có thỏa thuận lựa chọn Trọng tài hoặc Tòa án nước ngoài bằng văn bản phù hợp với quy định tại khoản 2 và 3 Điều 3 của Nghị quyết này;

b) Trước thời điểm đương sự nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc Tòa án Việt Nam thụ lý vụ việc, thì Trọng tài hoặc Tòa án nước ngoài đã thụ lý, đang giải quyết hoặc đã ra phán quyết, bản án, quyết định, không phân biệt phán quyết, bản án, quyết định đó đã có hiệu lực hay chưa có hiệu lực;

c) Theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thì bị đơn được hưởng quyền miễn trừ xét xử về dân sự.

Ví dụ: cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 12, 18, 28 và 39 của Pháp lệnh về Quyền ưu đãi miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, Điều 8 của Nghị định số 30-CP ngày 30/7/1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh này là cá nhân, cơ quan, tổ chức được hưởng quyền miễn trừ xét xử về dân sự tại Tòa án Việt Nam.

4. Căn cứ để Tòa án trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự:

a) Tòa án xét thấy nội dung đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn thể hiện vụ việc dân sự thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 472 của Bộ luật tố tụng dân sự;

b) Đương sự phản đối thẩm quyền của Tòa án Việt Nam hoặc đề nghị Tòa án Việt Nam từ chối thụ lý, đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự cung cấp cho Tòa án giấy tờ, tài liệu chứng minh vụ việc dân sự đó thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 472 của Bộ luật tố tụng dân sự;

c) Tòa án nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thông báo về việc theo quy định của pháp luật nước họ hoặc theo quy định của điều ước quốc tế mà nước đó là thành viên, thì vụ việc thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa



án nước đó;

d) Tòa án nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thông báo về việc theo quy định của pháp luật nước họ hoặc điều ước quốc tế mà nước đó và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cùng là thành viên, thì vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nước đó hoặc Tòa án nước đó đã thụ lý trước thời điểm Tòa án Việt Nam nhận được đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc thụ lý vụ việc;

đ) Tòa án xét thấy theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thì vụ việc thuộc không thuộc thẩm quyền của Tòa án Việt Nam.

5. Đương sự phản đối thẩm quyền của Tòa án Việt Nam hoặc đề nghị Tòa án Việt Nam từ chối thụ lý, đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có nghĩa vụ cung cấp các giấy tờ, tài liệu chứng minh vụ việc dân sự đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam hoặc thuộc trường hợp Tòa án Việt Nam phải từ chối thụ lý, giải quyết.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản này do cá nhân, cơ quan, tổ chức lập, cấp, xác nhận bằng tiếng nước ngoài, thì đương sự phải nộp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có công chứng hoặc chứng thực chữ ký người dịch và hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại Điều 9 của Nghị quyết này.

Ví dụ: Nếu đương sự căn cứ một trong các quy định tại khoản 1 Điều 472 của Bộ luật tố tụng dân sự để phản đối thẩm quyền của Tòa án Việt Nam, thì đương sự đó phải cung cấp cho Tòa án một trong các giấy tờ, tài liệu sau đây:

a) Thỏa thuận Trọng tài hoặc thỏa thuận lựa chọn Tòa án nước ngoài;

b) Phán quyết của Trọng tài, bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài hoặc giấy tờ, tài liệu xác định ngày Trọng tài hoặc Tòa án nước ngoài đã thụ lý vụ việc;

c) Quy định của pháp luật nước ngoài hoặc điều ước quốc tế có quy định vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án nước ngoài mà đương sự căn cứ vào đó để phản đối thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam.

6. Ngày Trọng tài thụ lý vụ án được xác định theo quy tắc tố tụng Trọng tài mà các bên đã thỏa thuận hoặc của Trung tâm Trọng tài do các bên lựa chọn.

Ngày Tòa án nước ngoài thụ lý vụ việc được xác định theo quy định pháp luật của nước nơi Tòa án nhận đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc quy tắc tố tụng của Tòa án đó.

Điều 5. Xác định vụ việc dân sự vẫn thuộc thẩm quyền của Tòa án Việt Nam theo quy định tại các điểm a và d khoản 1 Điều 472 của Bộ luật tố tụng dân sự

1. Trường hợp trong quá trình xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc sau khi thụ lý vụ việc dân sự quy định tại điểm a và d khoản 1 Điều 472 của Bộ luật tố



tụng dân sự, Tòa án vẫn xác định vụ việc dân sự đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam nếu có một trong căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Vụ việc dân sự quy định tại điểm a và d khoản 1 Điều 472 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

a) Đương sự cung cấp cho Tòa án giấy tờ, tài liệu chứng minh các bên đương sự đã thay thế thỏa thuận lựa chọn Trọng tài hoặc Tòa án nước ngoài bằng thỏa thuận lựa chọn Tòa án Việt Nam;

b) Đương sự cung cấp cho Tòa án giấy tờ, tài liệu chứng minh Trọng tài hoặc Tòa án nước ngoài đã từ chối thụ lý đơn khởi kiện;

c) Đương sự cung cấp cho Tòa án giấy tờ, tài liệu chứng minh vụ việc đã được Tòa án Việt Nam thụ lý trước khi Tòa án nước ngoài thụ lý;

d) Vụ việc thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam;

đ) Đương sự nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu sau khi quyết định của Tòa án quy định tại điểm e khoản này có hiệu lực pháp luật;

e) Tòa án ra quyết định không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài với lý do thỏa thuận lựa chọn Trọng tài hoặc Tòa án nước ngoài bị vô hiệu hoặc không thể thực hiện được hoặc theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 439, các điểm a, b, c khoản 1 và điểm a khoản 2 của Điều 459 của Bộ luật tố tụng dân sự;

2. Trường hợp giấy tờ, tài liệu mà đương sự nộp theo quy định tại khoản 1 Điều này do cá nhân lập hoặc cơ quan, tổ chức nước ngoài lập, cấp, xác nhận bằng tiếng nước ngoài, thì phải được dịch ra tiếng Việt, có công chứng, chứng thực, hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại Điều 9 của Nghị quyết này

Điều 6. Cơ quan, tổ chức nước ngoài ủy quyền khởi kiện vụ án dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 465 Bộ luật tố tụng dân sự

1. Cơ quan, tổ chức nước ngoài có quyền ủy quyền cho chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan tổ chức đó khởi kiện vụ án dân sự quy định tại Điều 469 hoặc Điều 470 của Bộ luật này.

2. Văn bản ủy quyền khởi kiện do người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức nước ngoài có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam ký. Việc xác định người có thẩm quyền ký và đóng dấu của cơ quan, tổ chức vào văn bản ủy quyền khởi kiện được thực hiện theo pháp luật của nước nơi cơ quan, tổ chức đó được thành lập hoặc có trụ sở.

3. Nội dung văn bản ủy quyền khởi kiện phải có các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ của chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam được ủy quyền khởi kiện;

b) Ủy quyền khởi kiện vụ án cụ thể hoặc ủy quyền khởi kiện đối với tất cả tranh chấp có thể phát sinh, không phân biệt các tranh chấp đó phát sinh từ giao



dịch của chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam hoặc phát sinh từ giao dịch giữa cơ quan, tổ chức ủy quyền với người bị kiện;

c) Ủy quyền thực hiện toàn bộ quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự hoặc ủy quyền thực hiện một phần quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự tại Tòa án cấp sơ thẩm hoặc tại cả Tòa án cấp phúc thẩm;

d) Cho phép hoặc không cho phép chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam ủy quyền lại cho pháp nhân, cá nhân khác tại Việt Nam thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự quy định tại điểm c khoản này.

4. Nếu văn bản ủy quyền khởi kiện được lập bằng tiếng nước ngoài, thì phải được dịch ra tiếng Việt, có công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký người dịch và hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều 9 của Nghị quyết này.

Điều 7. Đơn khởi kiện, đơn yêu cầu

1. Đương sự ở nước ngoài hoặc đương sự là chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam được cơ quan, tổ chức nước ngoài ủy quyền khởi kiện thực hiện việc lập, ký đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ngoài nội dung quy định tại khoản 4 Điều 189 hoặc khoản 2 Điều 362 của Bộ luật tố tụng dân sự, trong đơn khởi kiện, đơn yêu cầu còn phải có một số nội dung sau đây:

a) Họ tên, địa chỉ của cá nhân hoặc tên, địa chỉ của pháp nhân tại Việt Nam được ủy quyền khởi kiện, tham gia tố tụng, nhận văn bản tố tụng của Tòa án;

b) Họ tên, địa chỉ của cá nhân hoặc tên, địa chỉ của pháp nhân tại Việt Nam được ủy quyền nộp thay chi phí, lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài hoặc chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng ra nước ngoài.

2. Nếu đơn khởi kiện, đơn yêu cầu được lập bằng tiếng nước ngoài, thì phải được dịch ra tiếng Việt, có công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký người dịch và hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều 9 của Nghị quyết này.

Điều 8. Giấy tờ, tài liệu nộp kèm theo đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 473 của Bộ luật tố tụng dân sự

1. Trường hợp vụ việc có đương sự ở nước ngoài là cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức, thì người khởi kiện, người yêu cầu phải nộp kèm theo đơn khởi kiện giấy tờ, tài liệu xác thực họ tên, địa chỉ, quốc tịch của cá nhân, tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó để Tòa án tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho họ theo một trong các phương thức quy định tại Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Giấy tờ, tài liệu xác thực họ tên, địa chỉ, quốc tịch của đương sự là cá nhân mà người khởi kiện, người yêu cầu phải nộp cho Tòa án bao gồm bản sao, bản chụp một trong các giấy tờ, tài liệu sau đây:



a) Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, giấy tờ cho phép thường trú, thẻ căn cước, giấy phép lái xe do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, thẻ thường trú, thẻ tạm trú, giấy miễn thị thực có thời hạn không quá 5 năm do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho đương sự ở nước ngoài;

b) Giấy tờ, tài liệu làm thủ tục xin cấp thị thực, cấp thẻ hoặc cấp lại thẻ thường trú, tạm trú, giấy miễn thị thực có thời hạn không quá 5 năm;

c) Giấy tờ, tài liệu để làm thủ tục kết hôn tại Việt Nam hoặc tại cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài;

d) Giấy tờ, tài liệu khác có ghi họ tên, quốc tịch, địa chỉ của đương sự ở nước ngoài.

3. Giấy tờ, tài liệu xác thực tên, địa chỉ của đương sự ở nước ngoài là cơ quan, tổ chức nước ngoài mà người khởi kiện, người yêu cầu phải nộp cho Tòa án bao gồm bản sao, bản chụp một trong các giấy tờ, tài liệu sau đây:

a) Chứng từ, hợp đồng, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác có tên, địa chỉ ở nước ngoài của cơ quan, tổ chức đó;

b) Giấy tờ, tài liệu khác có ghi tên, địa chỉ ở nước ngoài của cơ quan, tổ chức đó.

4. Nếu giấy tờ, tài liệu nộp kèm theo đơn khởi kiện, đơn yêu cầu do cá nhân lập bằng tiếng nước ngoài hoặc được cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp, lập, chứng nhận thì giấy tờ đó phải được dịch ra tiếng Việt, có công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký người dịch và hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại Điều 9 của Nghị quyết này.

Điều 9. Yêu cầu công chứng, chứng thực, hợp pháp hóa lãnh sự đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và giấy tờ, tài liệu khác mà đương sự nộp cho Tòa án theo quy định tại Điều 478 Bộ luật tố tụng dân sự

Yêu cầu công chứng, chứng thực và hợp pháp hóa lãnh sự đối với văn bản ủy quyền khởi kiện, ủy quyền tham gia tố tụng, đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và giấy tờ, tài liệu khác mà đương sự nộp kèm theo đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc trong quá trình giải quyết vụ việc được xác định như sau:

1. Giấy tờ, tài liệu phải được dịch ra tiếng Việt, có công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký người dịch và hợp pháp hóa lãnh sự là các giấy tờ, tài liệu sau đây:

a) Giấy tờ, tài liệu do Nhà nước nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài lập, cấp, xác nhận, chứng nhận;

b) Giấy tờ, tài liệu do cá nhân lập bằng tiếng nước ngoài, có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nước ngoài.

2. Giấy tờ, tài liệu phải được dịch ra tiếng Việt, có công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký người dịch nhưng không phải hợp pháp hóa lãnh sự là các giấy tờ, tài liệu sau đây:



a) Giấy tờ, tài liệu do cá nhân lập bằng tiếng nước ngoài nhưng chưa thực hiện công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nước ngoài;

b) Giấy tờ, tài liệu bằng tiếng nước ngoài được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Ví dụ: theo quy định tại Điều 9 của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự thì những giấy tờ, tài liệu sau đây được miễn hợp pháp hóa lãnh sự:

- Giấy tờ, tài liệu được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên, hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

- Giấy tờ, tài liệu được chuyển giao trực tiếp hoặc qua đường ngoại giao giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

- Giấy tờ, tài liệu được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Giấy tờ, tài liệu mà cơ quan tiếp nhận của Việt Nam hoặc của nước ngoài không yêu cầu phải hợp pháp hóa lãnh sự phù hợp với quy định pháp luật tương ứng của Việt Nam hoặc của nước ngoài.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 20 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng là tiếng Việt. Vì vậy, các giấy tờ, tài liệu quy định tại Điều 9 của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ nêu trên phải được dịch ra tiếng Việt, có công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký người dịch.

3. Giấy tờ, tài liệu do công dân Việt Nam ở nước ngoài lập bằng tiếng Việt, thì phải thực hiện việc hợp pháp hóa lãnh sự hoặc chứng thực chữ ký như sau:

a) Nếu giấy tờ, tài liệu có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nước ngoài, thì giấy tờ, tài liệu đó phải được hợp pháp hóa lãnh sự;

b) Nếu giấy tờ, tài liệu chưa thực hiện công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nước ngoài, thì chữ ký của người lập giấy tờ, tài liệu đó phải được chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 10. Thông báo về việc xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, tiền tạm ứng chi phí tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài

1. Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu ở nước ngoài không ủy quyền cho người khác tại Việt Nam nhận thay giấy tờ, văn bản tố tụng, Tòa án thông báo trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày ban hành các văn bản tố tụng sau đây:

a) Thông báo nhận đơn khởi kiện, đơn yêu cầu;

b) Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, đơn yêu cầu;



- c) Thông báo chuyển đơn khởi kiện, đơn yêu cầu cho Tòa án có thẩm quyền;
- d) Thông báo trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu;
- d) Quyết định trả lời khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu; Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu;
- e) Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm; Thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài hoặc tiền tạm ứng chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng; Thông báo thụ lý vụ việc dân sự.

2. Sau khi nhận được tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài hoặc tiền tạm ứng chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, Tòa án tổng đạt cho người khởi kiện, người yêu cầu theo một trong các phương thức quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 11. Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa, mở lại phiên tòa, mở phiên họp, mở lại phiên họp giải quyết việc dân sự theo quy định tại Điều 476 và 477 của Bộ luật tố tụng dân sự

1. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự có đương sự ở nước ngoài, Tòa án thông báo lại bằng văn bản cho các đương sự về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa, mở lại phiên tòa, mở phiên họp, mở lại phiên họp phiên họp giải quyết việc dân sự trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Khi thay đổi thời gian mở phiên tòa, phiên họp, mở lại phiên tòa, phiên họp, Tòa án không được ấn định thời gian đó sớm hơn thời điểm bắt đầu thời hạn hoặc sau thời điểm kết thúc thời hạn quy định tại khoản 2, 3 Điều 476 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Tòa án thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên họp, phiên tòa theo một trong các phương thức quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự trong các trường hợp sau đây:

- a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều 477 của Bộ luật này;
- b) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều 477 của Bộ luật này và căn cứ thời gian thực hiện tổng đạt thông báo thụ lý vụ việc trước đó, Tòa án xét thấy việc giữ nguyên thời gian mở phiên tòa, phiên họp không đảm bảo đủ thời gian cho đương sự ở nước ngoài tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết việc dân sự.

Ví dụ 1: Ngày 30/9/2019, Tòa án ban hành thông báo thụ lý vụ án có bị đơn A là công dân của nước B đang cư trú tại nước này, trong đó thời gian mở phiên tòa được ấn định là ngày 30/9/2020, thời gian mở lại phiên tòa là ngày 30/10/2020 (theo thời hạn muộn nhất quy định tại điểm b khoản 2 Điều 476 của Bộ luật tố tụng dân sự). Ngày 15/10/2019, Bộ Tư pháp thông báo cho Tòa án đã chuyển hồ sơ ủy thác tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho cơ quan có thẩm quyền của nước B. Ngày 10/02/2020, Tòa án nhận được thông báo kết quả tổng đạt, lời khai, tài liệu, chứng cứ và đề nghị xét xử vắng mặt của bị đơn A. Trong trường hợp này, Tòa án có quyền thông báo lại cho các đương sự trong vụ án về việc phiên tòa sẽ được mở



vào một trong các ngày của thời hạn sớm nhất quy định tại điểm b khoản 2 Điều 476 của Bộ luật tố tụng dân sự. Cụ thể, Tòa án có thể ấn định ngày mở phiên tòa vào một trong các ngày làm việc từ ngày 01/6/2020 đến ngày 30/6/2020; thời gian mở lại phiên tòa từ ngày 01/7/2020 đến ngày 31/7/2020.

Ví dụ 2: Ngày 30/9/2019, Tòa án ban hành thông báo thụ lý vụ án có bị đơn B là công dân của nước C đang cư trú tại nước này, trong đó thời gian mở phiên tòa được ấn định là ngày 01/6/2020, thời gian mở lại phiên tòa là ngày 02/7/2020. Ngày 10/10/2019, Tòa án gửi hồ sơ ủy thác tổng đạt thông báo thụ lý cho Bộ Tư pháp. Ngày 20/10/2019, Bộ Tư pháp thông báo cho Tòa án đã chuyển hồ sơ ủy thác tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho cơ quan có thẩm quyền của nước B. Ngày 10/4/2020, thông qua Bộ Tư pháp, Tòa án nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền của nước B cho biết việc tổng đạt thông báo thụ lý vụ án đã được tiến hành vào ngày 10/3/2020 nhưng không thực hiện được do đương sự B đã chuyển đến địa chỉ mới nhưng không rõ địa chỉ mới. Ngày 20/4/2020, theo yêu cầu của Tòa án, nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án địa chỉ mới của đương sự B tại nước C. Trong trường hợp này, thời gian tính từ khi Tòa án gửi hồ sơ ủy thác cho Bộ Tư pháp đến khi cơ quan có thẩm quyền của nước C thực hiện việc tổng đạt thông báo thụ lý là 05 tháng. Căn cứ thời gian thực hiện ủy thác tổng đạt thông báo thụ lý vụ án đó, Tòa án ban hành lại thông báo thụ lý vụ án để bảo đảm đương sự B nhận được thông báo thụ lý vụ án và có mặt tại phiên tòa. Trong thông báo thụ lý vụ án này, Tòa án có thể ấn định thời gian mở phiên tòa, mở lại phiên tòa theo thời hạn muộn nhất quy định tại điểm b khoản 2 Điều 476 của Bộ luật tố tụng dân sự. Cụ thể, Tòa án có thể ấn định ngày mở phiên tòa, ngày mở lại phiên tòa vào một trong các ngày làm việc của tháng 9 và tháng 10 năm 2020.

Ví dụ 3: Ngày 30/9/2019, Tòa án ban hành thông báo thụ lý việc ly hôn giữa đương sự C cư trú tại Việt Nam và đương sự D là công dân Việt Nam đang cư trú tại nước E, trong đó thời gian mở phiên họp giải quyết việc dân sự được ấn định là ngày 04/5/2020, thời gian mở lại phiên họp là ngày 05/6/2020. Sau khi tổng đạt thông báo thụ lý cho đương sự D, Tòa án nhận được thông báo kết quả tổng đạt, lời khai, tài liệu, chứng cứ và đề nghị giải quyết vắng mặt của đương sự D. Trong trường hợp này, Tòa án có quyền thông báo lại cho đương sự C và D về việc phiên họp giải quyết việc dân sự sẽ được mở vào thời gian sớm nhất quy định tại khoản 3 Điều 476 của Bộ luật tố tụng dân sự. Cụ thể, Tòa án có thể ấn định ngày mở phiên họp, mở lại phiên họp vào một trong các ngày làm việc của tháng 3, tháng 4 năm 2020.

3. Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự, thì Tòa án phải hoãn phiên tòa trong trường hợp đương sự ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất, trừ trường hợp họ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, trong thông báo thụ lý vụ án, Tòa án phải ghi rõ thời gian mở lại phiên tòa để sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án không phải tiếp tục thông báo cho đương sự biết về thời gian mở lại phiên tòa.

Quy định này cũng được áp dụng trong trường hợp Tòa án thông báo thụ lý việc dân sự cho đương sự ở nước ngoài.

Điều 12. Giải quyết vụ việc dân sự theo quy định tại Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự

1. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án không được ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án hoặc tạm đình chỉ giải quyết việc dân sự với lý do chờ kết quả thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ ở nước ngoài theo một trong các phương thức quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 474, Điều 475 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án căn cứ quy định tại Điều 477 của Bộ luật này để tiếp tục giải quyết vụ án.

2. Tòa án mở phiên tòa xét xử vắng mặt đương sự ở nước ngoài theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự sau khi Tòa án nhận được văn bản thông báo của Bộ Tư pháp cho biết cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không trả lời đề nghị cung cấp kết quả thực hiện yêu cầu ủy thác của Việt Nam. Sau khi xét xử, Tòa án tiếp tục tổng đạt bản án cho đương sự ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật nếu trong thời hạn luật định đương sự ở trong nước không kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp không kháng nghị bản án và đã hết thời hạn 12 tháng, kể từ ngày bản án được tuyên mà Tòa án không nhận được kháng cáo của đương sự ở nước ngoài.

3. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài cư trú ở nước ngoài theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự theo trình tự như sau:

a) Sau khi nhận được thông báo về việc tổng đạt thông báo thụ lý vụ án không thực hiện được do địa chỉ của bị đơn không đúng hoặc bị đơn đã chuyển đến địa chỉ mới nhưng không rõ địa chỉ mới, Tòa án thông báo bằng văn bản yêu cầu nguyên đơn cung cấp địa chỉ đúng hoặc địa chỉ mới của bị đơn trong thời hạn không quá 30 ngày;

b) Tòa án có văn bản đề nghị Bộ Công an cung cấp thông tin nhập cảnh Việt Nam, xuất cảnh Việt Nam của bị đơn;

c) Trường hợp bị đơn đã mất quốc tịch Việt Nam nhưng có người thân thích ở trong nước, Tòa án yêu cầu người thân thích đó cung cấp địa chỉ đúng hoặc địa chỉ mới của bị đơn;

d) Trường hợp bị đơn từng có địa chỉ tại nước mà nước đó và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cùng là thành viên điều ước quốc tế có quy định về việc nước này hỗ trợ nước kia xác định địa chỉ của đương sự đang có mặt trên lãnh thổ mình, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án lập hồ sơ ủy thác tư pháp đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước đó xác minh địa chỉ của bị đơn.

Quy định này không áp dụng trong trường hợp Tòa án đã ủy thác tư pháp cho nước này tổng đạt văn bản thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn nhưng không

thực hiện được do địa chỉ của bị đơn không đúng hoặc bị đơn đã chuyển đến địa chỉ mới nhưng không rõ địa chỉ mới;

đ) Trường hợp Tòa án, nguyên đơn, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã thực hiện các quy định tại điểm a và b hoặc các điểm a, b, c và d khoản này nhưng vẫn không xác định được địa chỉ đúng hoặc địa chỉ mới của bị đơn, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án tiến hành thông báo về việc giải quyết vụ án ly hôn theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 476 của Bộ luật này.

4. Trình tự giải quyết vụ án ly hôn quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều này cũng được áp dụng đối với vụ án ly hôn giữa công dân Việt Nam ở trong nước với công dân Việt Nam ở nước ngoài nhưng việc tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho đương sự ở nước ngoài không thực hiện được do địa chỉ của đương sự đó không đúng hoặc đương sự đã chuyển đến địa chỉ mới nhưng không rõ địa chỉ mới.

Điều 13. Tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài theo quy định tại các Điều 474, 477 và 479 của Bộ luật tố tụng dân sự

1. Tòa án áp dụng phương thức tổng đạt văn bản tố tụng bằng đường bưu chính theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự trong vụ việc dân sự sau đây:

a) Đương sự có địa chỉ tại một trong các nước thành viên Công ước La Hay về tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại đã có tuyên bố không phản đối nước thành viên khác thực hiện việc tổng đạt cho đương sự ở nước đó theo đường dịch vụ bưu chính và được liệt kê trong bảng danh sách ban hành kèm theo Nghị quyết này. Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm cập nhật danh sách các nước thành viên Công ước có tuyên bố không phản đối phương thức tổng đạt này;

b) Tòa án xét thấy thời gian thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định của Công ước quy định tại điểm a khoản này hoặc điều ước quốc tế song phương về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không đảm bảo cho đương sự có đủ thời gian tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ việc dân sự hoặc chi phí thực hiện tổng đạt theo quy định của Công ước lớn hơn nhiều chi phí Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng theo đường dịch vụ bưu chính cho đương sự.

Ví dụ: chi phí tổng đạt văn bản tố tụng cho một đương sự là công dân Mỹ có địa chỉ tại nước này theo quy định của Công ước La Hay về tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại tương đương 170 đô la Mỹ, bao gồm: 95 đô la thanh toán cho cơ quan tổng đạt của Mỹ, 25 đô la phí chuyển tiền qua ngân hàng thương mại tại Việt Nam và 40 đô la chi phí dịch và chứng thực chữ ký người dịch. Cơ quan tổng đạt của Mỹ sẽ thu trước chi phí 95 đô la Mỹ theo từng đương sự cần được tổng đạt, không phân biệt các đương sự khác địa chỉ hoặc cùng chung địa chỉ.



Mỹ là một trong các nước không phản đối các nước thành viên khác của Công ước này tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự có địa chỉ ở Mỹ theo đường dịch vụ bưu chính. Nếu Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự có địa chỉ ở Mỹ bằng dịch vụ bưu chính bưu phẩm bảo đảm, thì chi phí bưu chính trung bình từ 50 đến 65 đô la Mỹ. Vì vậy, Tòa án có thể áp dụng việc tổng đạt theo đường bưu chính cho đương sự ở Mỹ trong các trường hợp Tòa án xét thấy phải tổng đạt nhiều lần cho đương sự này hoặc phải tổng đạt cho nhiều đương sự có chung một địa chỉ.

2. Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều này bằng dịch vụ bưu chính chuyển phát bưu phẩm bảo đảm có gắn số hiệu để theo dõi, định vị trong quá trình chuyển phát. Thông báo kết quả chuyển phát bưu phẩm của tổ chức bưu chính có giá trị pháp lý xác định kết quả tổng đạt văn bản tố tụng.

3. Tòa án áp dụng phương thức tổng đạt văn bản tố tụng quy định tại các điểm d và e khoản 1 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự trong các trường hợp sau đây:

a) Chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài đồng ý nhận văn bản tố tụng;

b) Theo đề nghị của cơ quan, tổ chức nước ngoài có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện đó được ủy quyền khởi kiện theo quy định của Bộ luật này;

b) Theo đề nghị của người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam của đương sự ở nước ngoài hoặc theo đề nghị của đương sự ở nước ngoài.

4. Tòa án áp dụng phương thức thông báo văn bản tố tụng quy định tại khoản 3 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự trong các trường hợp sau đây:

a) Việc tổng đạt văn bản tố tụng trước đó không thực hiện được do đương sự ở nước ngoài từ chối nhận mặc dù Tòa án đã thực hiện đúng việc lập hồ sơ tổng đạt theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Địa chỉ của đương sự ở nước ngoài không còn tồn tại hoặc đương sự có tình dẫu địa chỉ;

c) Cơ quan có thẩm quyền nước ngoài từ chối nhận yêu cầu ủy thác tư pháp tổng đạt văn bản tố tụng của Việt Nam mà không cho biết lý do hoặc từ chối thực hiện yêu cầu này không đúng quy định của điều ước quốc tế mà nước đó và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên mặc dù Bộ Tư pháp đã có đề nghị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đó xem xét, tiếp nhận lại yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam.

5. Sau khi xét xử vắng mặt đương sự ở nước ngoài theo quy định tại các điểm b khoản 5, điểm c khoản 6 Điều 477 của Bộ luật tố tụng, Tòa án không phải thực hiện việc tổng đạt bản án, thông báo về việc đương sự ở trong nước kháng cáo



(nếu có) cho đương sự ở nước ngoài. Trong trường hợp này, Tòa án đề nghị cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện việc niêm yết công khai bản án, thông báo kháng cáo (nếu có) tại trụ sở của cơ quan đại diện đó trong thời hạn quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 14. Xác định và cung cấp pháp luật nước ngoài để Tòa án áp dụng trong việc giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài theo quy định tại Điều 481 Bộ luật tố tụng dân sự

1. Trường hợp các đương sự được quyền lựa chọn và đã lựa chọn pháp luật cụ thể của một nước để áp dụng cho quan hệ pháp luật dân sự giữa các bên theo quy định tại khoản 1 Điều 478 Bộ luật tố tụng dân sự, thì các đương sự phải dịch gửi cho Tòa án nội dung pháp luật nước ngoài liên quan trực tiếp đến quan hệ pháp luật đó cùng bản dịch ra tiếng Việt có công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Trường hợp nội dung pháp luật nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, xác nhận, chứng thực, công chứng, thì ngoài việc dịch nội dung pháp luật nước ngoài ra tiếng Việt có công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký người dịch, các đương sự còn phải thực hiện hợp pháp hóa lãnh sự nội dung pháp luật nước ngoài đó theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Tòa án phải áp dụng pháp luật nước ngoài để giải quyết vụ việc dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 478 Bộ luật tố tụng dân sự trong trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật hoặc điều ước quốc tế cụ thể mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên quy định về việc Tòa án của nước thành viên này phải áp dụng pháp luật nước thành viên kia để giải quyết một vụ việc dân sự cụ thể.

Ví dụ: Hiệp định tương trợ tư pháp mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định về việc Tòa án của nước thành viên này phải áp dụng pháp luật nước thành viên kia để giải quyết một vụ việc dân sự cụ thể.

3. Tòa án có thể yêu cầu một trong các cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về pháp luật nước ngoài sau đây cung cấp thông tin về pháp luật nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 478 Bộ luật tố tụng dân sự:

- a) Công ty luật nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam;
- b) Công ty Luật, Văn phòng Luật sư, Luật sư, Luật gia trong nước, chuyên gia pháp lý có kiến thức chuyên môn về pháp luật nước ngoài liên quan trực tiếp đến vụ việc dân sự.

4. Chi phí thanh toán cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về pháp luật nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều này do các bên đương sự phải chịu.



Điều 15. Xác định thẩm quyền, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng và xử lý kết quả tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm cho đương sự ở nước ngoài

Tòa án cấp phúc thẩm xác định thẩm quyền giải quyết, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng xử lý kết quả tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết này.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày....và có hiệu lực thi hành kể từ ngày.....

2. Đối với những vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động có yếu tố nước ngoài mà Tòa án đã thụ lý nhưng chưa xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm hoặc xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm thì áp dụng hướng dẫn tại Nghị quyết này để giải quyết.

Đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, thì không áp dụng hướng dẫn tại Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản *(để đăng Công báo)*;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Thanh tra Chính phủ;
- Bộ, các cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân các cấp;
- Các Thẩm phán và các đơn vị TANDTC;
- Trang thông tin điện tử TANDTC *(để đăng)*;
- Lưu: VT, VHTQT (TANDTC).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**

Nguyễn Hòa Bình

